

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HẢI DƯƠNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2021/HNGĐ-PT

Ngày: 30/3/2021

V/v: “Chia tài sản sau khi ly hôn”.

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông **Nguyễn Xuân Trường**

Các thẩm phán:

Bà **Nguyễn Thị Thu Hiền**

Ông **Nguyễn Minh Tân**

Thư ký phiên toà: Bà **Vũ Thị Huyền** - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương: Bà **Phạm Thị Quyên**

- Kiểm sát viên tham gia phiên toà.

Ngày 30/3/2021, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 04/2021/TLPT-HNGĐ ngày 08/3/2021, về việc “Chia tài sản sau khi ly hôn”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 02/2021/HNGĐ-ST ngày 13/01/2021 của Toà án nhân dân thị xã KM bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 06/2021/QĐ-PT ngày 15/3/2021, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà **Trịnh Thị Qu**, sinh năm 1966.

Địa chỉ: KDC HH, phường HS, thị xã KM, tỉnh Hải Dương.

2. *Bị đơn:* Ông **Lương Văn T**, sinh năm 1964.

Địa chỉ: KDC Đông Hà, phường AP, thị xã KM, tỉnh Hải Dương.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Anh **Nguyễn Tr** và chị **Hoàng Thị Đ**.

Địa chỉ: KDC Đông Hà, phường AP, thị xã KM, tỉnh Hải Dương;

4. *Người kháng cáo:* Ông **Lương Văn T**, sinh năm 1964.

Địa chỉ: KDC Đông Hà, phường AP, thị xã KM, tỉnh Hải Dương.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và các tài liệu có trong hồ sơ, nguyên đơn bà Trịnh Thị Qu trình bày:

Bà và ông Lương Văn T trước đây là vợ chồng. Do có mâu thuẫn nên ông bà được Tòa án giải quyết cho ly hôn vào năm 2016. Khi ly hôn, ông bà không yêu cầu Tòa án phân chia tài sản chung. Tài sản chung của ông bà là quyền sử dụng 464m² đất ở, tại thửa đất số 56, tờ bản đồ số 15, địa chỉ tại phường AP, thị xã KM, tỉnh Hải Dương. Trên thửa đất có 02 ngôi nhà, 01 ngôi nhà của ông bà và 01 ngôi nhà của con trai bà là anh Lương Văn T1. Sau khi ly hôn ông T đánh đuổi mẹ con bà ra khỏi nhà và quản lý toàn bộ tài sản chung của vợ chồng.

Năm 2018, vợ chồng anh Tr, chị Đ đến gặp bà đặt vấn đề thuê nhà nhưng bà không đồng ý. Năm 2019, bà biết ông T tự ý cho vợ chồng anh Tr, chị Đ thuê một phần diện tích đất có nhà của ông bà. Anh Tr đã cung cấp cho bà hợp đồng thuê nhà, theo đó ông T cho vợ chồng anh Tr thuê với thời hạn là 02 năm, kể từ ngày 12/11/2018, giá thuê 3.000.000đ/tháng. Tổng số tiền thuê nhà là 72.000.000đ, vợ chồng anh Tr đã thanh toán đầy đủ cho ông T.

Nay bà yêu cầu Tòa án chia số tiền 72.000.000đ là tiền ông T đã cho anh Tr, chị Đ thuê nhà. Buộc ông T phải có nghĩa vụ thanh toán trả bà ½ số tiền thuê nhà là 36.000.000đ.

Theo lời khai và các tài liệu có trong hồ sơ bị đơn- ông Lương Văn T trình bày:

Ông xác định quan hệ hôn nhân như bà Qu trình bày. Tài sản chung của ông bà gồm quyền sử dụng 464m² đất ở, tại thửa đất số 56, tờ bản đồ số 15, địa chỉ tại phường AP, thị xã KM, tỉnh Hải Dương và 02 ngôi nhà trên đất gồm: 01 ngôi nhà chính 03 gian mái bằng xây bằng đá năm 1989 và 01 ngôi nhà dưới một tầng, ông xây dựng vào năm 2012 mục đích sau này cho vợ chồng con trai Lương Văn T1. Sau khi ly hôn ông là người quản lý nhà đất, còn bà Qu và con trai mua nhà đất ra chỗ ở mới.

Cuối năm 2018, vợ chồng anh Tr, chị Đ đến gặp ông đặt vấn đề thuê nhà. Do ông là người trực tiếp quản lý nhà đất nên đã đồng ý cho vợ chồng anh Tr, chị Đ thuê một phần diện tích đất (có ký kết hợp đồng) trong thời hạn 02 năm với giá 3.000.000đ/tháng, tổng giá trị thuê nhà là 72.000.000đ, ông đã nhận tiền đầy đủ. Năm 2019 anh Tr, chị Đ có nhu cầu thuê thêm diện tích vườn phía trước để mở rộng kinh doanh với giá 60.000.000đ trong thời hạn 02 năm. Ông có bàn bạc với bà Qu về việc cho thuê đất và cho bà Qu nhận toàn bộ số tiền 60.000.000đ này nhưng bà Qu không đồng ý nên các bên không thực hiện việc thuê đất.

Đối với yêu cầu khởi kiện của bà Qu ông không đồng ý vì ông bị bệnh tật, ốm đau (đã 02 lần mổ K thanh quản), sức khỏe yếu không lao động được nên đã dùng toàn bộ số tiền trên để mua thuốc điều trị và chi tiêu sinh hoạt hàng ngày nên không còn.

Theo lời khai và các tài liệu có trong hồ sơ người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - vợ chồng anh Nguyễn Trãi, chị Hoàng Thị Đ trình bày:

Vợ chồng anh có quan hệ họ hàng xa với vợ chồng bà Qu, ông T. Thửa đất hiện nay vợ chồng anh đang quản lý, sử dụng liền kề với thửa đất của vợ chồng bà Qu, ông T. Năm 2018 do có nhu cầu mở rộng kinh doanh nên vợ chồng anh đặt vấn đề thuê nhà với ông Lương Văn T, ông T đồng ý. Hai bên đã ký kết hợp đồng thuê nhà vào ngày 12/11/2018 với giá thuê 3.000.000đ/tháng, thời hạn thuê 24 tháng. Tổng số tiền thuê là 72.000.000đ, vợ chồng anh đã thanh toán một lần cho ông T vào ngày 01/3/2019. Quá trình quản lý phần đất và nhà cho thuê, vợ chồng anh không kiến thiết xây dựng hoặc cải tạo gì thêm. Vợ chồng anh có quỹ tôn để ngăn cách phần diện tích đất thuê với đất của ông T. Nguồn tiền quỹ tôn là tiền của vợ chồng anh tự bỏ ra chứ không liên quan gì đến tiền thuê nhà. Trường hợp sau này hết hạn thuê nhà mà phía ông T không tiếp tục cho thuê thì vợ chồng anh có trách nhiệm tháo dỡ để trả lại nguyên trạng. Nay bà Qu có đơn khởi kiện yêu cầu chia tiền thuê nhà, vợ chồng anh xác định đã thanh toán xong tiền thuê nhà nên không liên quan gì đến việc phân chia này. Do điều kiện công việc bận nên vợ chồng anh đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt.

Theo lời khai người làm chứng - anh Lương Văn T1 trình bày:

Anh có quan hệ là con đẻ của ông Lương Văn T và bà Trịnh Thị Qu. Năm 2016, bố mẹ anh làm thủ tục ly hôn tại Tòa án nhưng chưa phân chia tài sản chung. Sau khi ly hôn, bố anh đánh đuổi mẹ con anh ra khỏi nhà và quản lý, sử dụng toàn bộ nhà đất tại khu dân cư ĐH, phường AP, thị xã KM.

Trong thời gian chung sống cùng bố mẹ, anh không có công sức gì trong việc tôn tạo, phát triển đất. Năm 2012, khi chuẩn bị lấy vợ anh nhờ bố mẹ đứng ra xây dựng giúp ngôi nhà hai gian mái bằng, diện tích khoảng hơn 30m² trên đất của bố mẹ bằng nguồn tiền anh đi lao động bên nước ngoài. Bố anh cho anh Tr, chị Đ thuê ½ thửa đất, trên đất có ngôi nhà chung của ông bà, không cho thuê phần đất có ngôi nhà của anh. Anh xác định không có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và cũng không yêu cầu gì đối với việc phân chia số tiền thuê nhà của bố mẹ anh. Do điều kiện công việc bận nên anh đề nghị được vắng mặt trong tất cả các buổi làm việc sau này tại Tòa án.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2021/HNGĐ - ST ngày 13/01/2021 của Tòa án nhân dân thị xã KM, tỉnh Hải Dương căn cứ khoản 2 Điều 109 Bộ luật dân sự; Điều 33, 59 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 147, 200, 228 và 244 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Về quan hệ tranh chấp:

1. Chấp nhận sự tự nguyện của bà Trịnh Thị Qu về việc rút một phần yêu cầu khởi kiện. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của bà Trịnh Thị Qu là số tiền thuê nhà 6.000.000đ được trừ vào chi phí mà vợ chồng anh Nguyễn Trãi, chị Hoàng Thị Đ làm công, quây tôn khi thuê nhà.

Các bên đương sự có quyền khởi kiện lại theo quy định của pháp luật.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trịnh Thị Qu .

Xác định số tiền 66.000.000đ (*Sáu mươi sáu triệu đồng*) phát sinh từ việc thuê nhà giữa ông Lương Văn T và vợ chồng anh Nguyễn Trãi, chị Hoàng Thị Đ là tài sản chung của bà Trịnh Thị Qu và ông Lương Văn T .

Buộc ông Lương Văn T có nghĩa vụ thanh toán trả cho bà Trịnh Thị Qu số tiền 33.000.000đ (*Ba mươi ba triệu đồng*) là $\frac{1}{2}$ giá trị tiền thuê nhà mà ông Lương Văn T đã được nhận.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về nghĩa vụ chậm thi hành án, án phí và quyền kháng cáo, quyền thỏa thuận thi hành án theo quy định.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 19/01/2021 ông Lương Văn T kháng cáo bản án dân sự sơ thẩm số 02/2021/HNGĐ-ST ngày 13/01/2021 của Tòa án nhân dân thị xã KM về việc không nhất trí trả cho bà Trịnh Thị Qu $\frac{1}{2}$ số tiền cho thuê nhà.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông T vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo. Bà Qu có quan điểm giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, nhất trí với quyết định của bản án sơ thẩm, không đồng ý với nội dung kháng cáo của ông Tạm, bà đề nghị chia đôi số tiền cho thuê nhà.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương phát biểu quan điểm:

Về việc chấp hành pháp luật: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về hướng giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của ông Lương Văn T , giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 02/2021/HNGĐ-ST ngày 13/01/2021 của Tòa án nhân dân thị xã KM , tỉnh Hải Dương.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa, nghe ý kiến trình bày của các bên đương sự, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, quan điểm của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về tố tụng: Ông Lương Văn T kháng cáo trong thời hạn luật định, phù hợp với quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Cấp sơ thẩm đình chỉ xét xử yêu cầu khởi kiện của bà Trịnh Thị Qu đối với số tiền cho thuê nhà 6.000.000đ được trừ vào chi phí mà vợ chồng anh Nguyễn Trãi, chị Hoàng Thị Đ làm công, quây tôn khi thuê nhà và quy định quyền khởi kiện lại đối với số tiền này là không chính xác. Bởi lẽ, tổng số tiền cho thuê nhà theo hợp đồng là 72.000.000đ, tuy nhiên các bên thống nhất trừ chi phí 6.000.000đ vợ chồng anh Tr , chị Đ làm công, quây tôn nên số tiền cho thuê chỉ còn 66.000.000đ. Bà Qu tự nguyện đề nghị Tòa án chia số tiền thuê nhà là 66.000.000đ là hoàn toàn phù hợp. Mặc dù nội dung này không bị kháng cáo, kháng nghị, tuy nhiên đây không phải là yêu cầu độc lập, cấp sơ thẩm đình chỉ xét xử yêu cầu khởi kiện và quy định quyền khởi kiện lại đối với số tiền này là không phù hợp với quy định của pháp luật. Do vậy, cấp phúc thẩm cần xem xét sửa nội dung này của bản án sơ thẩm.

[2.2] Xét kháng cáo của ông Lương Đình T không đồng ý chia số tiền cho thuê nhà 66.000.000đ cho bà Qu, Hội đồng xét xử thấy:

Bà Trịnh Thị Qu và ông Lương Đình T có khối tài sản chung gồm: quyền sử dụng diện tích đất 464m², tại thửa số 56, tờ bản đồ số 15, địa chỉ: phường AP , thị xã KM , tỉnh Hải Dương đã được UBND huyện KM cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 30/6/2008 mang tên ông Lương Văn T và bà Trịnh Thị Qu . Trên thửa đất có hai ngôi nhà, một ngôi nhà của ông bà xây dựng năm 1989 và một ngôi nhà ông bà xây dựng vào năm 2012. Sau khi ly hôn, ông bà chưa yêu cầu Tòa án phân chia tài sản chung của vợ chồng, hiện tại ông T là người quản lý và sử dụng toàn bộ khối tài sản này.

Ngày 12/11/2018, ông T ký hợp đồng cho vợ chồng anh Tr , chị Đ thuê một phần nhà đất chung của vợ chồng với thời hạn là 02 năm, giá thuê 3.000.000đ/tháng, tổng số tiền cho thuê là 72.000.000đ, các bên thống nhất trừ 6.000.000đ là chi phí làm công, quây tôn nên số tiền cho thuê còn lại là 66.000.000đ.

Xét hợp đồng thuê nhà, mặc dù một mình ông T tham gia giao kết hợp đồng nhưng tại thời điểm giao kết ông là người trực tiếp, quản lý toàn bộ tài sản chung, bà Qu phải đi ở nhờ nhà con trai. Khi bà Qu khởi kiện thì các bên đã thực hiện xong quyền và nghĩa vụ theo hợp đồng. Nội dung của hợp đồng phù hợp với quy định tại Điều 121 Luật nhà ở năm 2014, không trái đạo đức xã hội. Cấp sơ thẩm chấp nhận giao dịch cho thuê nhà và xác định số tiền thuê nhà 66.000.000đ (sau khi trừ đi chi phí làm công, quây tôn) là tài sản chung của bà Qu, ông T theo quy định tại khoản 1 Điều 33 Luật hôn nhân và gia đình và xác định đây là hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản chung nên cần chia đôi số tiền này theo quy định tại khoản 2 Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình.

Ông T trình bày ông và bà Qu đã thống nhất phân chia tài sản chung vợ chồng, tuy nhiên ông bà chưa đăng ký biến động tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền và cũng không đưa ra được căn cứ chứng minh. Do vậy, Tòa án cấp sơ

thẩm buộc ông Lương Văn T phải có nghĩa vụ thanh toán trả cho bà Trịnh Thị Qu số tiền 33.000.000đ (*Ba mươi ba triệu đồng*) là ½ giá trị tiền thuê nhà mà ông Lương Văn T đã được nhận là phù hợp với quy định của pháp luật và đảm bảo quyền lợi của các đương sự. Tại cấp phúc thẩm, ông T kháng cáo không đưa ra được chứng cứ chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình là có căn cứ. Do đó không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông T.

[3] Về án phí phúc thẩm: Kháng cáo không được chấp nhận nên ông T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại Điều 148 của BLTTDS, Khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, cấp phúc thẩm không xem xét và có hiệu lực kể từ khi hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của ông Lương Văn T . Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 02/2021/HNGĐ-ST ngày 13/01/2021 của Tòa án nhân dân thị xã KM , tỉnh Hải Dương như sau:

Áp dụng khoản 2 Điều 109 Bộ luật dân sự; các điều 33, 59 Luật hôn nhân và gia đình; các Điều 147, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Về quan hệ tranh chấp:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trịnh Thị Qu .

Xác định số tiền 66.000.000đ (*Sáu mươi sáu triệu đồng*) phát sinh từ việc thuê nhà giữa ông Lương Văn T và vợ chồng anh Nguyễn Trãi, chị Hoàng Thị Đ là tài sản chung của bà Trịnh Thị Qu và ông Lương Văn T .

Buộc ông Lương Văn T phải có nghĩa vụ thanh toán trả cho bà Trịnh Thị Qu số tiền 33.000.000đ (*Ba mươi ba triệu đồng*) là ½ giá trị tiền thuê nhà mà ông Lương Văn T đã được nhận.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

- Về án phí sơ thẩm: Bà Trịnh Thị Qu phải chịu 1.650.000đ (*Một triệu sáu trăm năm mươi nghìn đồng*) án phí sơ thẩm về chia tài sản chung nhưng được đối

trừ vào 2.000.000đ (*Hai triệu đồng*) tiền tạm ứng án phí bà Qu đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự thị xã KM theo biên lai số AA/2018/0003941 ngày 09/10/2020. Trả lại bà Trịnh Thị Qu số tiền 350.000đ (*Ba trăm năm mươi nghìn đồng*).

Ông Lương Văn T phải chịu 1.650.000đ (*Một triệu sáu trăm năm mươi nghìn đồng*) án phí sơ thẩm về chia tài sản chung.

Về án phí phúc thẩm: Ông Lương Văn T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, đối trừ số tiền 300.000 đồng mà ông đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu số AA/2018/0004061 ngày 19/01/2021 tại Chi cục thi hành án dân sự thị xã KM. Ông T đã thực hiện xong nghĩa vụ nộp án phí phúc thẩm.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án 30/3/2021.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hải Dương;
- TAND thị xã KM ;
- Chi cục THADS thị xã KM ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Xuân Trường